

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011
đã được soát xét*

CORPORATION ...

ABC JOINT STOCK COMPANY

*Audited Financial Statements
for the fiscal year ended 31 December 2010*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.00.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 348 – Giải Phóng - Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Công Hoàn	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Tám	Ủy viên HĐQT
Ông Đinh Xuân Cầm	Ủy viên HĐQT
Ông Nông Tuấn Dũng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Công Hoàn	Giám đốc
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nông Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đinh Xuân Cầm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Minh Hoàng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Tô Thị Minh Phượng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Công Hoàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Số : ... /2011/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2011

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		217,574,288,503	191,918,658,671
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127,980,583,627	127,611,142,988
111 1. Tiền		127,980,583,627	127,611,142,988
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75,314,652,143	49,014,356,920
131 1. Phải thu khách hàng		77,280,745,015	50,129,638,628
132 2. Trả trước cho người bán		1,155,902,700	1,234,764,300
135 5. Các khoản phải thu khác	4	323,353,153	379,267,870
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(3,445,348,725)	(2,729,313,878)
140 IV. Hàng tồn kho	6	14,135,036,413	14,911,358,763
141 1. Hàng tồn kho		14,135,036,413	14,911,358,763
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		144,016,320	381,800,000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		144,016,320	381,800,000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6,308,170,478	6,691,427,759
220 II. Tài sản cố định		6,308,170,478	6,691,427,759
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	6,039,486,270	6,422,743,551
222 - Nguyên giá		21,253,689,564	21,253,689,564
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15,214,203,294)	(14,830,946,013)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	180,000,000	180,000,000
228 - Nguyên giá		315,000,000	315,000,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(135,000,000)	(135,000,000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	88,684,208	88,684,208
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		223,882,458,981	198,610,086,430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		151,152,179,364	124,292,717,943
310 I. Nợ ngắn hạn		148,964,981,512	122,236,781,017
312 2. Phải trả người bán		128,913,249,010	105,506,960,008
313 3. Người mua trả tiền trước		60,489,266	23,758,039
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	3,091,878,817	3,646,264,082
315 5. Phải trả người lao động		5,050,977,083	3,883,637,014
316 6. Chi phí phải trả	11	2,565,402,097	1,768,696,947
317 7. Phải trả nội bộ	13	592,625,143	557,306,798
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	8,569,453,496	6,786,060,529
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		120,906,600	64,097,600
330 II. Nợ dài hạn		2,187,197,852	2,055,936,926
333 3. Phải trả dài hạn khác	14	2,124,100,000	2,036,100,000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		63,097,852	19,836,926
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72,730,279,617	74,317,368,487
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	72,730,279,617	74,317,368,487
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000	60,000,000,000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3,384,000,000	1,661,000,000
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1,474,368,487	933,069,530
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,470,000,000	931,000,000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,401,911,130	10,792,298,957
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		223,882,458,981	198,610,086,430

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	6/30/2011	01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		79,674,450	79,674,450

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	738,725,425,258	621,353,868,463
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	680,059,890	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	738,045,365,368	621,353,868,463
11 4. Giá vốn hàng bán	19	705,192,235,366	599,634,990,466
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,853,130,002	21,718,877,997
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2,657,797,878	2,559,046,490
22 7. Chi phí tài chính	21	1,237,185,202	-
24 8. Chi phí bán hàng	22	17,123,376,849	12,128,176,443
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8,659,818,904	7,193,983,082
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,490,546,925	4,955,764,962
31 11. Thu nhập khác	24	18,051,628,110	8,898,419,997
32 12. Chi phí khác	25	17,992,293,528	6,755,117,923
40 13. Lợi nhuận khác		59,334,582	2,143,302,074
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,549,881,507	7,099,067,036
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	2,147,970,377	1,779,266,759
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6,401,911,130</u>	<u>5,319,800,277</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1,067 VND/cp	887 VND/cp

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8,549,881,507	7,099,067,036
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	383,257,281	488,919,087
03	- Các khoản dự phòng	716,034,847	110,574,925
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,657,797,878)	(3,720,801,035)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6,991,375,757	3,977,760,013
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(26,778,546,390)	(29,460,749,929)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	776,322,350	(6,328,563,049)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	21,685,626,430	3,650,828,242
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	-	466,929,609
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,379,118,466)	(1,569,650,000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	158,000,000	675,085,000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,742,016,920)	(1,278,100,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,288,357,239)	(29,866,460,114)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,161,754,545
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,657,797,878	2,559,046,490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2,657,797,878	3,720,801,035
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	369,440,639	(26,145,659,079)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	127,611,142,988	123,893,922,321
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	127,980,583,627	97,748,263,242

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đình Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Phương Liệt - Thanh Xuân – Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ VND (Sáu mươi tỷ đồng).

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
-------------------	---------	----------------------------

Chi nhánh:

Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
-------------	---------------------------------------------------------------------------------------------	-------------

Văn phòng đại diện

Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Nều, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phúc Thọ	Nhà số 22246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1,253,053,000	3,571,775,300
Tiền gửi ngân hàng	126,626,342,627	124,039,367,688
Tiền đang chuyển	101,188,000	-
	127,980,583,627	127,611,142,988

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	101,368,908	101,368,908
Phải thu tiền BHYT		160,000,000
Phải thu Thuế TNCN	184,203,645	40,910,312
Phải thu khác	37,780,600	76,988,650
	323,353,153	379,267,870

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3,445,348,725)	(2,729,313,878)
	(3,445,348,725)	(2,729,313,878)

Ghi chú:

Đến thời điểm 30/06/2011 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, cụ thể:

Mã	Tuổi nợ	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty CP Kinh doanh PT nhà và ĐT Hà Nội	trên 3 năm	100%	76,168,908
Công ty TNHH SXTM Quảng Đông	từ 2 năm đến 3 năm	70%	155,761,397
Cửa hàng số 06 - Thái Nguyên	trên 3 năm	100%	143,919,000
Cửa hàng số 28 - Văn Điển	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	104,937,896
Cửa hàng số 94 - Phú Thịnh	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	19,701,465
Cửa hàng số 03 - Cổ Nhuế	từ 2 năm đến 3 năm	70%	27,598,578
Công ty XD và TM Việt Nam	từ 2 năm đến 3 năm	70%	1,201,932,270
Cửa hàng số 68 - Tân Mai	trên 3 năm	100%	134,682,550
Cửa hàng số 31 - Văn Điển	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	29,714,565
Cửa hàng số 78 - Vĩnh Tuy	từ 2 năm đến 3 năm	70%	115,779,300
Cửa hàng số 59 - Hồng Mai	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	240,000,000
Cửa hàng số 36 - Vĩnh Hưng	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	161,803,050
Cửa hàng số 63 - Phú Lỗ	từ 1 năm đến 2 năm	50%	243,316,325
Cửa hàng số 72 - Văn Tri	từ 2 năm đến 3 năm	70%	790,033,421
			3,445,348,725

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12,848,944,413	12,860,449,650
Hàng hóa	1,286,092,000	2,050,909,113
	14,135,036,413	14,911,358,763

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số dư cuối kỳ	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		135,000,000	135,000,000
Số dư cuối kỳ	-	135,000,000	135,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	180,000,000		180,000,000
Tại ngày cuối kỳ	180,000,000		180,000,000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	88,684,208	88,684,208
- <i>Chung cư cao tầng Giáp Nhị</i>	88,684,208	88,684,208
	88,684,208	88,684,208

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 các bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết cho việc triển khai dự án này.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,441,783,892	733,927,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,447,970,377	2,679,118,466
Thuế thu nhập cá nhân	-	32,074,894
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	202,124,548	201,142,802
	3,091,878,817	3,646,264,082

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp tiêu thụ	2,565,402,097	1,768,696,947
	2,565,402,097	1,768,696,947

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38,509,877	213,136,942
Bảo hiểm xã hội	55,819,968	35,531,296
Bảo hiểm y tế	7,873,008	-
Bảo thất nghiệp	3,486,288	-
Phải trả Điện Lực Thanh Xuân	28,636,360	-
Phải trả về khuyến mại	5,842,886,229	4,002,878,954
Phải trả cổ tức cho cổ đông	165,595,740	167,815,740
Các khoản phải trả khác	2,426,646,026	2,366,697,597
	8,569,453,496	6,786,060,529

13 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty	592,625,143	557,306,798
	592,625,143	557,306,798

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2,124,100,000	2,036,100,000
	2,124,100,000	2,036,100,000

Ghi chú:

Các cửa hàng, đại lý phải đặt ký cược, ký quỹ cho Công ty để tiến hành tiêu thụ sản phẩm theo quy chế tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu - Kèm theo phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35,786,140,000	59.64	35,786,140,000	59.64
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36	24,213,860,000	40.36
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	24,213,860,000	40.36	24,213,860,000	40.36
	60,000,000,000	100.00	60,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7,200,000,000	7,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 526/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2010 là 12% (mỗi cổ phần được nhận 1.200đ)

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,384,000,000	1,661,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	1,474,368,487	933,069,530
Quỹ khác của doanh nghiệp	1,470,000,000	931,000,000
	6,328,368,487	3,525,069,530

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc dự phòng các tổn thất, rủi ro về tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty.

Quỹ khác của doanh nghiệp được sử dụng theo điều lệ công ty.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	738,725,425,258	621,353,868,463
	738,725,425,258	621,353,868,463

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (*)	680,059,890	-
	680,059,890	-

(*) Ghi chú:

Theo Quyết định số 362/QĐ-TMXM ngày 14 tháng 04 năm 2011 V/v Chiết khấu giảm giá bán xi măng bao, xi măng rời Bút Sơn, Tam Điệp từ ngày 16 tháng 04 năm 2011.

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	738,045,365,368	621,353,868,463
	738,045,365,368	621,353,868,463

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn của hàng bán	705,192,235,366	599,634,990,466
	705,192,235,366	599,634,990,466

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,657,797,878	2,556,806,490
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,240,000
	2,657,797,878	2,559,046,490

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi trả chậm Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch	1,237,185,202	-
	1,237,185,202	-

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí nhân công	6,707,670,461	4,184,375,467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,712,612	329,585,138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,409,664,411	6,758,388,538
Chi phí khác bằng tiền	1,844,329,365	855,827,300
	17,123,376,849	12,128,176,443

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146,944,564	268,053,677
Chi phí nhân công	4,685,460,433	3,910,947,116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221,544,669	159,333,949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,174,709,900	1,083,006,330
Chi phí khác bằng tiền	2,431,159,338	1,772,642,010
	8,659,818,904	7,193,983,082

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các công ty Xi Măng (*)	17,644,082,542	6,017,409,817
Thu từ thanh lý tài sản cố định		1,161,754,545
Thu nhập khác	407,545,568	1,719,255,635
	18.051.628.110	8.898.419.997

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ cho khách hàng (**)	17,644,082,542	6,017,409,817
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản		705,010,250
Chi phí khác bằng tiền	348,210,986	32,697,856
	17.992.293.528	6.755.117.923

Ghi chú:

(*), (**) Đơn vị đang hạch toán khoản thu khuyến mại từ các Công ty Xi măng và chi khuyến mại khi tiêu thụ Xi măng tương ứng vào TK 711- Thu nhập khác và TK 811- Chi phí khác theo Quyết định số 1892/QĐ-XMVN ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Công Nghiệp Xi măng Việt Nam V/v ban hành "Một số chính sách kế toán chủ yếu áp dụng thống nhất trong toàn Vicem". Theo đó, Tổng Công ty quy định - tất cả các khoản doanh thu, thu nhập khác được tập hợp, phân ánh, hạch toán theo quy định hiện hành. Khoản khuyến mại thu được từ hoạt động kinh doanh phải được hạch toán vào thu nhập khác.

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8,549,881,507	7,099,067,036
Các khoản điều chỉnh tăng	42,000,000	18,000,000
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	42,000,000	18,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	8,591,881,507	7,117,067,036
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	2,147,970,377	1,779,266,759
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.147.970.377	1.779.266.759

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,401,911,130	5,319,800,277
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,401,911,130	5,319,800,277
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,067	887

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Mua hàng		
- Tổng Công ty CN XM Việt Nam Công ty mẹ	592,625,143	499,478,443
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty con của Công ty mẹ Xi măng VICEM Hoàng Thạch	557,206,692,704	479,445,806,585
- Công ty cổ phần Xi măng Công ty con của Công ty mẹ VICEM Bim Sơn	28,341,213,164	26,658,398,602
- Công ty cổ phần Xi măng Công ty con của Công ty mẹ VICEM Bút Sơn	141,200,022,467	108,906,771,550
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty con của Công ty mẹ Xi măng VICEM Hải Phòng	196,190,000	40,950,000
- Công ty cổ phần Xi măng Công ty con của Công ty mẹ VICEM Hoàng Mai	792,250,000	1,745,519,500
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty con của Công ty mẹ Xi măng VICEM Tam Điệp	13,471,441,126	16,674,345,864

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu		
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty con của Công ty mẹ Xi măng VICEM Hải Phòng		129,190,000
Phải trả		
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty mẹ Xi măng VICEM Hải Phòng	592,625,143	499,478,443
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty con của Công ty mẹ Xi măng VICEM Hoàng Thạch	86,088,525,009	68,175,144,560
- Công ty cổ phần Xi măng Công ty con của Công ty mẹ VICEM Bim Sơn	4,003,290,473	3,907,410,456
- Công ty cổ phần Xi măng Công ty con của Công ty mẹ VICEM Bút Sơn	19,732,837,093	10,834,861,090
- Công ty cổ phần Xi măng Công ty con của Công ty mẹ VICEM Hoàng Mai	261,900,000	141,709,527
- Công ty TNHH Một thành viên Công ty con của Công ty mẹ Xi măng VICEM Tam Điệp	2,774,675,984	3,804,514,858

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện VT, truyền dẫn VND	Thiết bị, DC quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18,207,145,563	2,391,867,281	654,676,720	21,253,689,564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>18,207,145,563</u>	<u>2,391,867,281</u>	<u>654,676,720</u>	<u>21,253,689,564</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,866,523,966	1,455,872,326	508,549,721	14,830,946,013
Số tăng trong kỳ	254,002,782	84,155,376	45,099,123	383,257,281
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	254,002,782	84,155,376	45,099,123	383,257,281
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>13,120,526,748</u>	<u>1,540,027,702</u>	<u>553,648,844</u>	<u>15,214,203,294</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5,340,621,597	935,994,955	146,126,999	6,422,743,551
Tại ngày cuối kỳ	<u>5,086,618,815</u>	<u>851,839,579</u>	<u>101,027,876</u>	<u>6,039,486,270</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Không có

530,943,000

Không có

Không có

Không có

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60,000,000,000	398,000,000	399,832,306	-	10,660,237,224	71,458,069,530
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10,792,298,957	10,792,298,957
- Tăng do phân phối	-	1,661,000,000	533,237,224	533,000,000	-	2,727,237,224
- Tăng do chuyển nguồn	-	-	-	398,000,000	-	398,000,000
- Giảm do phân phối	-	-	-	-	10,660,237,224	10,660,237,224
- Giảm do chuyển nguồn	-	398,000,000	-	-	-	398,000,000
Số dư cuối kỳ trước	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6,401,911,130	6,401,911,130
- Tăng do phân phối	-	1,723,000,000	541,298,957	539,000,000	-	2,803,298,957
- Giảm do phân phối (*)	-	-	-	-	10,792,298,957	10,792,298,957
Số dư cuối kỳ này	60,000,000,000	3,384,000,000	1,474,368,487	1,470,000,000	6,401,911,130	72,730,279,617

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 389/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>
Kết quả kinh doanh sau thuế		10,792,298,957
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	12%	7,200,000,000
Lợi nhuận trích lập các quỹ		3,592,298,957
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		539,000,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi		539,000,000
Trích Quỹ Dự phòng tài chính		541,298,957
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		1,723,000,000
Quỹ thưởng ban điều hành		250,000,000